

Số: 271/BVĐKHL
“V/v báo giá các mặt hàng thuốc”

Hạ Long, ngày 15 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Các Công ty sản xuất/ nhập khẩu kinh doanh dược phẩm

Căn cứ Thông tư 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuốc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư 15/2020/TT-BYT ngày 10/08/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức Đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư 15/2019 TT-BYT ngày 14/07/2019 của Bộ Y tế Quy định về việc đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư 05/2015/TT-BYT ngày 17/03/2015 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc Đông Y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/04/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 2451/SYT-NVD ngày 27/4/2022 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn mua sắm thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, "về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm y tế Hoàn Bồ thành Bệnh viện Đa khoa Hạ Long trực thuộc Sở Y tế";

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long, đề nghị các Công ty báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh theo Danh mục mời báo giá tại Phụ lục I, II, III kèm theo và báo giá biểu mẫu tại Phụ lục IV kèm theo và có thể cung cấp thêm các thuốc ngoài Phụ lục này (Phụ lục V nếu có)

Hồ sơ báo giá bao gồm:

- Báo giá, Quyết định cấp số đăng ký thuốc hoặc giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu (bản sao), Quyết định trúng thầu trong thời gian gần nhất (bản sao): có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Công ty, đóng dấu và giáp lai giữa các trang, Trường hợp ủy quyền, Công ty gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền.

- Đơn giá nêu trong Báo giá của Công ty là mức giá đã bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển và các chi phí cần thiết để cung ứng thuốc đến Khoa Dược của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long.

- Thời gian hiệu lực của Báo giá: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký báo giá

Văn bản báo giá của Công ty đề nghị gửi về Phòng Văn thư – Bệnh viện Đa khoa Hạ Long (địa chỉ: Khu Trới 2 – phường Hoàn Bò - thành phố Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh) **trước 16h00’ ngày 27/6/2022** đồng thời gửi bản điện tử vào hòm thư: vanthubenhvienhalong@gmail.com

Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc đề nghị Công ty liên hệ Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa Hạ Long, số điện thoại: 0329.15.14.18 – Ds. Hùng để được hướng dẫn, giải đáp.

Bệnh viện Đa khoa Hạ Long trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KD

GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Phương

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC

(Kèm theo Công văn số: 271/BVĐKHL ngày 15/06/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ							
1.1. Thuốc gây tê, gây mê							
1	7	A0002	Fentanyl	0,1mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
2	7	A0003	Fentanyl	0,5mg/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
3	9	A0004	Isofluran	100% /250ml, 250ml	Hít qua đường miệng, Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
4	10	A0005	Ketamin	500mg/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
5	12	A0007	Lidocain hydroclorid	2%, 30g	Dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
6	12	A0008	Lidocain	3,8g/38g, 38g	Dùng ngoài, Thuốc xịt ngoài da	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
7	13	A0009	Lidocain (HCl) + Adrenalin (tartrat)	(36mg + ≥0,018mg)/1,8ml, 1,8ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
8	15	A0010	Midazolam	5mg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
9	18	A0011	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
10	21	A0012	Propofol	0,5%, 20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
11	21	A0013	Propofol	1%, 20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ							
12	27	A0014	Neostigmin metylsulfat	0,5 mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
13	30	A0015	Rocuronium Bromid	10mg/ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
14	30	A0016	Rocuronium Bromid	50mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
15	31	A0017	Suxamethonium clorid	100mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU							
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid							
16	35	A0018	Celecoxib	200mg	Uống, Viên nang	viên	Generic (1,2,3,4,5)
17	37	A0019	Diclofenac natri	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng, Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
18	37	A0020	Diclofenac natri	75mg/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
19	37	A0021	Diclofenac natri	10mg/g, 20g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
20	43	A0022	Ibuprofen	100mg/5ml, 50ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
21	46	A0023	Ketorolac tromethamin	30mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
22	48	A0024	Meloxicam	7,5 mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
23	50	A0025	Morphin sulfat	10mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
24	56	A0026	Paracetamol	1000mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
25	56	A0027	Paracetamol	1000mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
26	56	A0028	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng, Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
27	56	A0029	Paracetamol	300mg/2ml, 2ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
28	56	A0030	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn/trực tràng, Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
29	57	A0031	Paracetamol + Clopheniramin maleat	250mg + 2mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
30	57	A0032	Paracetamol + Clopheniramin maleat	325mg + 2mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
31	61	A0033	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
2.2. Thuốc điều trị gút							Generic (1,2,3,4,5)
32	76	A0034	Allopurinol	100mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
33	77	A0035	Colchicin	1mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
34	78	A0036	Probenecid	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp							
35	79	A0037	Diacerein	100mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
36	80	A0038	Glucosamin sulfat	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
2.4. Thuốc khác							
37	84	A0039	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
38	84	A0040	Alpha chymotrypsin	8,4mg	Uống, Bột pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
39	84	A0041	Alpha chymotrypsin	5000USP	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ Mẫn							

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
40	96	A0042	Cetirizin dihydrochlorid	10 mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
41	97	A0043	Cinnarizin	25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
42	98	A0044	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
43	101	A0045	Desloratadin	5mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
44	101	A0046	Desloratadin	2,5mg/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
45	103	A0047	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
46	105	A0048	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
47	106	A0049	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
48	106	A0050	Fexofenadin hydroclorid	30mg/5ml, 30ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
49	108	A0051	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
50	108	A0052	Levocetirizine	5mg/10ml	Uống, Dung dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
51	108	A0053	Levocetirizin dihydrochlorid	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
52	109	A0054	Loratadin	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC							
53	121	A0055	Ephedrin hydroclorid	30mg/ml, 1ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
54	126	A0056	Glutathion	300mg	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
55	126	A0057	Glutathion	600mg	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
56	127	A0058	Hydroxocobalamin	10mg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
57	128	A0059	Calci folinat	10mg/ml acid folinic, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
58	129	A0060	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
59	131	A0061	Natri bicarbonat	10,5g/250ml, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
60	131	A0062	Natri bicarbonat	1,4%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
61	134	A0063	Noradrenalin	1mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
62	141	A0066	Sorbitol	3%, 5 lít	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Can	Generic (1,2,3,4,5)
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
63	148	A0067	Carbamazepin	200mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
64	149	A0068	Gabapentin	300mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
65	153	A0069	Phenobarbital	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
66	153	A0070	Phenobarbital	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
6.1. Thuốc trị giun, sán							
67	160	A0072	Albendazol	200mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
6.2. Chống nhiễm khuẩn							
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
68	168	A0073	Amoxicilin	250mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
69	169	A0074	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 200mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
70	169	A0075	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25 mg	Uống, Bột/Cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
71	169	A0076	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
72	170	A0077	Amoxicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
73	172	A0078	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
74	175	A0079	Cefaclor	500mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
75	175	A0080	Cefaclor	125mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
76	175	A0081	Cefaclor	250 mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
77	176	A0082	Cefadroxil	250 mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
78	176	A0083	Cefadroxil	500mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
79	176	A0084	Cefadroxil	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
80	177	A0085	Cefalexin	250mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
81	177	A0086	Cefalexin	1g	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
82	181	A0087	Cefdinir	125mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
83	181	A0088	Cefdinir	300mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
84	181	A0089	Cefdinir	100mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
85	181	A0090	Cefdinir	300mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
86	183	A0091	Cefixim	100mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
87	183	A0092	Cefixim	50mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
88	183	A0093	Cefixim	200mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
89	185	A0094	Cefoperazon	0,5g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
90	185	A0095	Cefoperazon	2g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
91	186	A0096	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
92	189	A0097	Cefoxitin	2g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
93	191	A0098	Cefpodoxim	200mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
94	191	A0099	Cefpodoxim	50mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
95	192	A0100	Cefradin	500mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
96	192	A0101	Cefradin	250mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
97	195	A0102	Ceftizoxim	2g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
98	195	A0103	Ceftizoxim	500mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
99	196	A0104	Ceftriaxon	2g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
100	197	A0105	Cefuroxim	250mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
101	198	A0106	Cloxacilin	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
102	202	A0107	Meropenem	1g	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
103	203	A0108	Oxacilin	250mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
104	203	A0109	Oxacilin	500mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
105	205	A0110	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5 g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid							
106	210	A0111	Amikacin	250mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
107	211	A0112	Gentamicin	40mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
108	214	A0113	Dexamethasone + Neomycin sulphat + Polymycin B sulphat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/g, 3,5g	Tra mắt, Thuốc tra mắt	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
109	214	A0114	Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat + Nystatin	35.000IU + 35.000IU + 100.000 IU	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
110	214	A0115	Neomycin + Polymyxin B + dexamethason	(35mg + 100.000IU + 10mg), 10ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ/chai	Generic (1,2,3,4,5)
111	216	A0116	Tobramycin	15mg/5ml, 5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
112	217	A0117	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1%, 3,5g	Tra mắt, Thuốc tra mắt	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
113	217	A0118	Tobramycin + Dexamethason phosphat	15mg + 5mg	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol							
114	218	A0119	Cloramphenicol	20mg/5ml, ≥5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol							
115	219	A0120	Metronidazol	400mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
116	220	A0121	Metronidazol + Neomycin sulfat+ Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
117	220	A0122	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
118	222	A0123	Tinidazol	500mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
119	222	A0124	Tinidazol	500mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid							
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid							
120	224	A0125	Azithromycin	250mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
121	224	A0126	Azithromycin	250mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
122	229	A0127	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
123	229	A0128	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon							
124	231	A0129	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	750mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
125	231	A0130	Ciprofloxacin	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
126	232	A0131	Levofloxacin	250mg/50ml, 50ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Túi	Generic (1,2,3,4,5)
127	232	A0132	Levofloxacin	750mg/150ml, 150ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Túi	Generic (1,2,3,4,5)
128	232	A0133	Levofloxacin	500mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
129	232	A0134	Levofloxacin	250mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
130	232	A0135	Levofloxacin	25mg/5ml, 5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
131	234	A0136	Moxifloxacin	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
132	234	A0137	Moxifloxacin	400mg/250ml, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
133	234	A0138	Moxifloxacin	400mg/250ml, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Túi	Generic (1,2,3,4,5)
134	234	A0139	Moxifloxacin	5mg/ml, 0,4 ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
135	234	A0140	Moxifloxacin	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
136	234	A0141	Moxifloxacin	400mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
137	234	A0142	Moxifloxacin	400mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
138	237	A0143	Ofloxacin	300mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid							
139	239	A0144	Sulfadiazin bạc	1%, 20g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin							
140	248	A0145	Tetracyclin hydroclorid	1%, 5g	Tra mắt, Thuốc tra mắt	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
6.2.10. Thuốc khác							
146	257	A0146	Vancomycin	1g	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
6.3. Thuốc chống vi rút							
6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS							
147	261	A0147	Lamivudin	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
148	267	A0148	Tenofovir disoproxil fumarat + Lamivudin	300mg +100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C							
149	272	A0149	Daclatasvir	60mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
150	273	A0150	Sofosbuvir	400mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
151	274	A0151	Sofosbuvir + ledipasvir	400mg + 90mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
152	275	A0152	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
6.3.3 Thuốc chống vi rút khác							
153	277	A0153	Aciclovir	200mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
154	277	A0154	Aciclovir	200mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
155	277	A0155	Aciclovir	50mg/g, 10g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
156	280	A0156	Oseltamivir	75mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
6.4. Thuốc chống nấm							
157	288	A0157	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
158	291	A0158	Fluconazol	200mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
159	292	A0159	Fenticonazol nitrat	600mg	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
160	295	A0160	Itraconazol	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
161	308	A0161	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU							
162	338	A0162	Flunarizin	5mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU							
163	421	A0163	Alfuzosin HCl	10mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
164	421	A0164	Alfuzosin HCl	10mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
165	421	A0165	Alfuzosin HCl	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
166	423	A0166	Flavoxat HCL	200mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
167	427	A0167	Tamsulosine hydroclorid	0,4mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
168	427	A0168	Tamsulosine hydroclorid	0,4mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON							
169	428	A0169	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
11.1. Thuốc chống thiếu máu							
170	440	A0170	Sắt (dưới dạng sắt Sucrose)	100mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
171	440	A0171	Sắt (dưới dạng sắt Sucrose)	100mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
172	443	A0172	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
173	443	A0173	Sắt fumarat + acid folic	182mg + 0,5mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
174	443	A0174	Sắt fumarat + acid folic	162mg + 750mcg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
175	443	A0175	Sắt fumarat + acid folic	305mg + 350mcg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
176	443	A0176	Sắt fumarat + acid folic	322mg + 350mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
177	445	A0177	Sắt Sulfat khan + Acid Folic	200mg + 0,4mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
178	445	A0178	Sắt (dưới dạng Sắt (II) Sulfat khô) + Acid Folic	50mg + 0,350mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình							
179	446	A0179	Carbazochrom	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
180	447	A0180	Cilostazol	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
183	449	A0183	Ethamsylat	125mg/ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
184	449	A0184	Ethamsylat	250mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
185	449	A0185	Ethamsylat	500mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
186	452	A0186	Phytomenadion (vitamin K1)	100mg/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
187	452	A0187	Phytomenadion (vitamin K1)	20mg/ml, 2ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
188	454	A0188	Tranexamic acid	250mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
189	454	A0189	Tranexamic acid	500mg/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
11.3. Máu và chế phẩm máu							
190	457	A0190	Human Albumin	12,5g/250ml, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
11.4. Dung dịch cao phân tử							
192	473	A0192	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g + 3,505g + 0,68g), 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Generic (1,2,3,4,5)
193	474	A0193	Tinh bột este hóa (Hydroxyethyl Starch)	6%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
11.5. Thuốc khác							
12. THUỐC TIM MẠCH							
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
194	482	A0199	Diltiazem hydroclorid	200mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
195	483	A0200	Glyceryl trinitrat	0,08g/10g, 10g	Thuốc xịt, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
196	483	A0201	Nitroglycerine	5mg/1,5ml, 1,5ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
197	483	A0202	Glyceryl trinitrat	0,6mg	Uống, Viên đặt dưới lưỡi	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
198	484	A0203	Isosorbid dinitrat	10mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
199	485	A0204	Nicorandil	10mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
200	485	A0205	Nicorandil	5mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
201	486	A0206	Trimetazidin dihydroclorid	20mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
202	486	A0207	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
12.2. Thuốc chống loạn nhịp							
203	488	A0209	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
204	490	A0210	Propranolol hydroclorid	1mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
205	490	A0211	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp							
206	494	A0212	Amlodipin	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
207	494	A0213	Amlodipin	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
208	496	A0214	Amlodipin + Losartan kali	5mg + 50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
209	498	A0215	Amlodipin + indapamid	5mg + 1,5mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
210	495	A0216	Amlodipin besilate + Atorvastatin calcium	5mg + 10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
211	499	A0217	Amlodipin + Indapamid + Perindopril Arginin	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
212	503	A0218	Atenolol	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
213	504	A0219	Benazepril hydroclorid	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
214	505	A0220	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
215	505	A0221	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
216	505	A0222	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
217	506	A0223	Bisoprolol fumarat + Hydroclorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
218	506	A0224	Bisoprolol fumarat + Hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
219	508	A0228	Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
220	508	A0229	Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống, Viên hòa tan nhanh	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
221	508	A0230	Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
222	511	A0231	Carvedilol	12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
223	511	A0232	Carvedilol	6,25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
224	516	A0236	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
225	516	A0237	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
226	516	A0238	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
227	516	A0239	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
228	517	A0240	Felodipin	5mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
229	521	A0241	Imidapril hydroclorid	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
230	521	A0242	Indapamid	1,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
231	521	A0243	Indapamid	1,5mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
232	522	A0244	Irbesartan	75mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
233	522	A0245	Irbesartan	300mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
234	522	A0246	Irbesartan	100mg	Uống, Viên hòa tan nhanh	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
235	524	A0247	Lacidipin	4mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
236	525	A0248	Lercanidipin	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
237	526	A0249	Lisinopril	20mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
238	526	A0250	Lisinopril	10mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
239	526	A0251	Lisinopril	5mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
240	527	A0252	Lisinopril (dihidrat) + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5 mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
241	527	A0253	Lisinopril (dihidrat) + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5 mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
242	527	A0254	Lisinopril (dihidrat) + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
243	527	A0255	Lisinopril (dihidrat) + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
244	528	A0256	Losartan kali	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
245	528	A0257	Losartan kali	25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
246	528	A0258	Losartan kali	100 mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
247	528	A0259	Losartan kali	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
248	529	A0260	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
249	529	A0261	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
250	529	A0262	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
251	529	A0263	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
252	530	A0264	Methyldopa	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
253	532	A0265	Nebivolol	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
254	533	A0266	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
255	533	A0267	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
256	533	A0268	Nicardipin hydrochlorid	10mg/50ml, 50ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
257	535	A0269	Perindopril Arginine	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
258	535	A0270	Perindopril Arginine	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
259	535	A0271	Perindopril tert-butylamin	4mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
260	535	A0272	Perindopril erbumin	4mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
261	536	A0273	Perindopril arginine + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
262	536	A0274	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
263	536	A0275	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	4mg + 5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
264	536	A0276	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	8mg + 5mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
265	537	A0277	Perindopril tert-butylamin + Indapamid	8mg + 2,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
266	537	A0278	Perindopril arginin + Indapamid	5mg + 1,25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
267	537	A0279	Perindopril erbumin + Indapamid	8mg + 2,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
268	538	A0280	Quinapril	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
269	539	A0281	Ramipril	2,5mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
270	539	A0282	Ramipril	5mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
271	539	A0283	Ramipril	2,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
272	539	A0284	Ramipril	2,5mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
273	542	A0285	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
274	542	A0286	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
275	542	A0287	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống, Viên hòa tan nhanh	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
276	542	A0288	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
277	544	A0289	Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
278	544	A0290	Valsartan + hydrochlorothiazid	160mg + 25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
279	544	A0291	Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp							
281	545	A0294	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
12.5. Thuốc điều trị suy tim							
282	547	A0295	Digoxin	0,25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
283	547	A0296	Digoxin	0,25mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
284	547	A0297	Digoxin	0,5mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
285	550	A0298	Ivabradin	7,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
12.6. Thuốc chống huyết khối							
286	552	A0300	Acenocoumarol	1mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
287	553	A0301	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống, Viên bao tan ở ruột	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
288	553	A0302	Aspirin	75mg	Uống, Viên bao tan ở ruột	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
289	553	A0303	Aspirin	81mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
290	556	A0304	Clopidogrel	75mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
291	554	A0305	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
292	554	A0306	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg + 75mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
12.7. Thuốc hạ lipid máu							
293	566	A0307	Atorvastatin	10mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
294	571	A0308	Fenofibrat	160mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
295	571	A0309	Fenofibrat	200mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
296	572	A0310	Fluvastatin	40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
297	574	A0311	Lovastatin	20mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
298	574	A0312	Lovastatin	20mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
299	574	A0313	Lovastatin	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
300	575	A0314	Pravastatin natri	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
301	575	A0315	Pravastatin natri	20mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
302	575	A0316	Pravastatin natri	10mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
303	575	A0317	Pravastatin natri	30mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
12.8. Thuốc khác							
304	586	A0319	Nimodipin	10mg/50ml, 50ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
305	586	A0320	Nimodipin	2mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA							
306	599	A0321	Calcipotriol	0,75mg/15g, 15g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
307	602	A0322	Clotrimazol	200mg	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
308	603	A0323	Clobetasol propionat	5mg/10g, 15g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
309	612	A0324	Dexpanthenol	750mg/15g, 15g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
310	617	A0325	Fusidic Acid + Betamethason	(2% + 0,1%)/5g, 5g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
311	619	A0326	Isotretinoin	10mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
312	619	A0327	Isotretinoin	10mg/10g, 10g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
313	623	A0328	Mupirocin	20 mg/g, 15g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
314	623	A0329	Mupirocin	20 mg/g, 5g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
315	626	A0330	Nước oxy già	3% Nước oxy già đậm đặc/60ml, 60ml	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
316	630	A0331	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/g, 30g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
317	630	A0332	Salicylic acid + betamethason	(20mg + 0,5mg)/g, 20g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
318	630	A0333	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3% + 0,064%, 15g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN							

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
14.2. Thuốc cản quang							
319	641	A0334	Bari sulfat	130g	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
320	642	A0335	Ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt Thuốc phiện	Iod 480mg/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
321	642	A0336	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt Thuốc phiện	Iod 480mg/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
322	643	A0337	Gadobenic acid	0,5mmol/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
323	643	A0338	Gadoteric acid	0,5mmol/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
324	646	A0339	Iobitridol	30g Iodine/100ml, 100ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
325	646	A0340	Iobitridol	30g Iodine/100ml, 50ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
326	648	A0341	Io hexol	75,5g/100ml, 100ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
327	648	A0342	Io hexol	37,75g/100ml, 50ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
15. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT							
328	657	A0343	Povidon iodine	10%, 25ml	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
329	657	A0344	Natri clorid	0,9%, ≥450ml	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
16. THUỐC LỢI TIỂU							
330	661	A0345	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
331	664	A0346	Gel Nhôm phosphat	20%, 11 g	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
332	665	A0347	Attapulgit + hỗn hợp (magnesi carbonat + nhôm hydroxyd)	2,5g + 0,5g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
333	665	A0348	Attapulgit hoạt tính + Magnesi carbonat + Nhôm Hydroxyd	2,5g + 0,3g + 0,2g	Uống, bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
334	666	A0349	Bismuth subsalicylat	≥262mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
335	668	A0350	Famotidin	20mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
336	669	A0351	Guaiazulen + Dimethicon	(0,004g + 3g)/10g, 10g	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
337	670	A0352	Lansoprazol	30mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
338	671	A0353	Nhôm oxyd + Magnise Hydroxid	200mg + 400mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
339	671	A0354	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống, Bột/Cốm/Hạt pha uống	gói	Generic (1,2,3,4,5)
340	671	A0355	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	600mg + 525mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
341	672	A0356	Magnesi hydroxyd + Gel Nhôm Hydroxyd + Simethicon nhũ dịch	800,4mg + 3030,3mg + 266,7mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
342	672	A0357	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	195mg + 220mg + 25mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
343	672	A0358	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	2,668g + 4,596g + 0,276g	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
344	672	A0359	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 153mg + 25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
345	672	A0360	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 300mg + 30mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
346	672	A0361	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 306mg + 30mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
347	672	A0362	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
348	672	A0363	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	600mg + 599,8 mg + 60mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
349	672	A0364	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
350	672	A0365	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 60mg	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
351	671	A0366	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	0,6g + 0,50g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
352	671	A0367	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	250mg + 120mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
353	675	A0368	Omeprazol	20mg	Uống, Viên bao tan ở ruột	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
354	675	A0369	Omeprazol	40mg	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
355	676	A0370	Esomeprazol	20mg	Uống, Viên nang	viên	Generic (1,2,3,4,5)
356	676	A0371	Esomeprazol	40mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
357	676	A0372	Esomeprazol	20mg	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
358	677	A0373	Pantoprazol	20mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
359	677	A0374	Pantoprazol	40mg	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
360	678	A0375	Rabeprazol natri	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
361	679	A0376	Ranitidin	50mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
362	681	A0377	Rebamipid	100mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
363	682	A0378	Sucralfat	1g/5ml, 120ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
364	682	A0379	Sucralfat	1,5g	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
365	682	A0380	Sucralfat	1g	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
17.2. Thuốc chống nôn							
366	684	A0381	Domperidon	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
367	684	A0382	Domperidon	10mg/10ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
368	686	A0384	Metoclopramid HCl	10mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
17.3. Thuốc chống co thắt							
369	689	A0385	Alverin citrat	120mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
370	690	A0386	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
371	690	A0387	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
372	690	A0388	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
373	691	A0389	Atropin sulfat	0,25mg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
374	692	A0390	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
375	692	A0391	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
376	692	A0392	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
377	692	A0393	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
378	692	A0394	Drotaverin hydroclorid	40mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
379	692	A0395	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
380	695	A0396	Papaverin hydroclorid	40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
381	695	A0397	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
382	696	A0398	Phloroglucinol + Trimethylphloroglucinol	(31,12mg + 0,03mg)/4ml, 4ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
383	696	A0399	Phloroglucinol + Trimethylphloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml, 4ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
384	698	A0400	Tiropamid hydroclorid	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
385	701	A0401	Glycerol	2,25g/3g, 9g	Thụt hậu môn/trực tràng, Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
386	703	A0402	Macrogol 4000	10g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
387	703	A0403	Macrogol 4000	10g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
388	704	A0404	Macrogol 4000 + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri Clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
389	706	A0405	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(10,63g + 3,92g)/66 ml, 66ml	Thụt hậu môn/trực tràng, Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
390	706	A0406	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/133ml, 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng, Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
391	706	A0407	Mono-natri phosphat monohydrat + Di-natri phosphat heptahydrat	(2,4g + 0,9g)/5ml, 45ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
392	707	A0408	Sorbitol	5g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
393	708	A0409	Sorbitol + natri citrat	(5g + 0,72g)/10g, 10g	Thụt hậu môn/trực tràng, Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy							
394	710	A0410	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU/500mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
395	710	A0411	Bacillus subtilis	$10^7 - 10^8$ CFU	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
396	710	A0412	Bacillus subtilis	2×10^9 CFU/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
397	711	A0413	Bacillus clausii	$1.10^9 - 2.10^9$ CFU	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
398	711	A0414	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
399	711	A0415	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
400	713	A0416	Diocahedral smectit	3g	Uống, Dung dịch/nhũ dịch/hỗn dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
401	714	A0417	Diosmectit	3g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
402	716	A0418	Kẽm Sulfat	10mg/5ml, 100ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
403	717	A0419	Kẽm Gluconat	1,12g/80ml, 80ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
404	171	A0420	Kẽm Gluconat	70mg/3g, 3g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
405	718	A0421	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
406	718	A0422	Lactobacillus acidophilus	10mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
407	721	A0423	Racecadotril	10mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
408	722	A0424	Saccharomyces boulardii	≥2,5 x 10 ⁹ tế bào/250mg men	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
409	722	A0425	Saccharomyces boulardii	≥10 ⁹ CFU	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
17.6. Thuốc điều trị trĩ							
410	723	A0426	Cao Ginkgo biloba + Heptaminol hydrochlorid + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
411	723	A0427	Ginkgo biloba extract + Heptaminol hydrochlorid + Troxerutin	7mg + 150mg + 150mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
412	724	A0428	Diosmin	600mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
413	724	A0429	Diosmin	600mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
414	725	A0430	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
415	725	A0431	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
17.7. Thuốc khác							
416	729	A0432	L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
417	729	A0433	L – Ornithin L – Aspartat	1000mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
418	729	A0434	L-Ornithin L-Aspartat	5g/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
419	730	A0435	Mesalazin	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
420	731	A0436	Octreotid	0,1mg/ml, 1ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
421	732	A0437	Simethicon	125 mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
422	736	A0438	Trimebutin maleat	200mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
423	737	A0439	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
424	737	A0440	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
425	738	A0441	Otilonium bromide	40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC							
18.1. Hocmon thượng thận và							
426	739	A0442	Beclometason dipropionat	50mcg/liều, 150 liều	Xịt mũi, Thuốc xịt mũi	Lọ/chai	Generic (1,2,3,4,5)
427	740	A0443	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	(5mg + 2mg)/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
428	740	A0444	Betamethason	0,5mg/1g, 30g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
429	740	A0445	Betamethason	0,015g/30ml, 30ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
430	740	A0446	Betamethasone Dipropionat	9,6mg/15g, 15g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
431	742	A0447	Dexamethason	0,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
432	742	A0448	Dexamethason phosphat	4mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
433	744	A0449	Betamethasone + Dexchlorpheniramin maleat	(3mg + 24mg)/60ml, 60ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
434	747	A0450	Hydrocortisone Acetate	1%, 10g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Generic (1,2,3,4,5)
435	748	A0451	Methyl prednisolon (dưới dạng Methyl prednisolon natri succinat)	125mg	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
436	749	A0452	Prednisolon acetat	1%, 5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
18.2. Các chế phẩm androgen,							
437	756	A0453	Dydrogesterone	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
438	762	A0454	Lynestrenol	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
439	767	A0455	Progesteron	200mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
440	767	A0456	Progesteron	25mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
441	767	A0457	Progesteron	400mg	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
442	767	A0458	Progesteron	100mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ							

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
443	770	A0459	Acarbose	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
444	770	A0460	Acarbose	25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
445	773	A0461	Metformin HCl + glibenclamid	500mg + 2,5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
446	773	A0462	Metformin HCl + glibenclamid	500mg + 5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
447	774	A0463	Gliclazid	60mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
448	775	A0464	Gliclazid + Metformin HCl	80mg + 500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
449	776	A0465	Glimepirid	2mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
450	776	A0466	Glimepirid	3mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
451	777	A0467	Glimepirid + Metformin hydrochlorid	2mg + 500mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
452	778	A0468	Glipizid	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
453	780	A0469	Insulin glargine	300IU/ml, 1,5ml	Tiêm, Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	Generic (1,2,3,4,5)
454	780	A0470	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	Generic (1,2,3,4,5)
455	780	A0471	Insulin Glargine	100IU/ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
456	780	A0472	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	Generic (1,2,3,4,5)
457	781	A0473	Insulin analog trộn, hỗn hợp 30/70	100IU/ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	cartridge/ống	Generic (1,2,3,4,5)
458	781	A0474	Insulin analog trộn, hỗn hợp 30/70	40IU/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
459	782	A0475	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100IU/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
460	782	A0476	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40 IU/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
461	783	A0477	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100IU/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
462	784	A0478	Insulin người trộn, hỗn hợp 20/80	300 IU/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
463	784	A0479	Insulin người 30/70	1000IU/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
464	784	A0480	Insulin người 30/70	100IU/ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Bút tiêm	Generic (1,2,3,4,5)
465	788	A0481	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
466	788	A0482	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp							
467	797	A0483	Levothyroxin natri	100mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
468	798	A0484	Propylthiouracil	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
469	799	A0485	Thiamazol	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
19. HUYẾT THANH VÀ							
470	807	A0486	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván	1500IU	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ							
471	808	A0487	Baclofen	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
472	810	A0488	Eperison HCl	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
473	810	A0489	Eperison HCl	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
474	814	A0490	Tizanidin	4mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
475	815	A0491	Thiocolchicosid	4mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH							
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt							
475	817	A0492	Acetazolamid	250mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
476	822	A0493	Brimonidin tartrat + timolol	(2mg + 5mg)/ml, 5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
477	833	A0494	Fluorometholon acetat	1mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
478	837	A0495	Hydroxypropylmethy lcellulose	30mg/10ml, 15ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
479	837	A0496	Hydroxypropylmethy lcellulose	3mg/ml, 0,4ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
480	843	A0497	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	(5mg + 1mg)/ml, 0,4ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
481	84	A0498	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%, 15ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
482	847	A0499	Natri clorid	0,9%, 10ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
483	849	A0500	Natri hyaluronat	0,88mg/0,88ml, 0,88ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
484	849	A0501	Natri hyaluronat	1mg/1ml, 0,4ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
485	849	A0502	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml, 2,5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
486	855	A0503	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%, 5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
487	855	A0504	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	(4mg + 3mg)/ml, 5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
488	20	A0505	Proparacaine Hydrochloride	0,5%, 15ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
489	860	A0506	Timolol	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
490	861	A0507	Travoprost	0,04mg/ml, 2,5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
491	864	A0508	Tropicamide + phenyl-ephine hydroclorid	(50mg + 50mg)/10ml, 10ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
21.2. Thuốc tai- mũi- họng							
492	865	A0509	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
493	865	A0510	Betahistine Mesilat	12mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
494	867	A0511	Fluticasone Furoat	27,5 mcg/liều, 60 liều	Xịt mũi, Thuốc xịt mũi	Bình	Generic (1,2,3,4,5)
495	868	A0512	Fluticason propionat	0,5mg/2ml, 2ml	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
496	868	A0513	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt, 60 liều	Xịt mũi, Thuốc xịt mũi	Lọ/chai	Generic (1,2,3,4,5)
497	869	A0514	Naphazolin hydroclorid	0,05%, 5ml	Nhỏ mũi, Thuốc nhỏ mũi	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG							
22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ							
498	877	A0515	Carbetocin	100mcg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
499	877	A0516	Carbetocin	100mcg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
450	882	A0517	Oxytocin	10IU/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
22.2. Thuốc chống đẻ non							
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN							
24.1. Thuốc an thần							
500	893	A0518	Diazepam	10mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
501	893	A0519	Diazepam	5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
502	897	A0520	Rotundin	30mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
503	897	A0521	Rotundin	60mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần							

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
504	903	A0523	Clorpromazin HCl	25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
505	903	A0524	Clorpromazin HCl	25mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
506	913	A0534	Olanzapin	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
24.4. Thuốc chống trầm cảm							
507	921	A0536	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
508	921	A0537	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
509	924	A0538	Fluoxetin	20mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
510	927	A0539	Mirtazapin	30mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
511	927	A0540	Mirtazapin	30mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
512	929	A0541	Sertralin	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
513	929	A0542	Sertralin	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
514	931	A0543	Venlafaxin	37,5mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
24.5 Thuốc tác động lên hệ thần							
515	932	A0544	Acetyl-DL-Leucin	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
516	932	A0545	Acetyl leucin	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
517	932	A0546	Acetyl leucin	1g/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
518	932	A0547	Acetyl leucin	500mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
519	934	A0548	Choline alfoscerat	1g/4ml, 4ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
520	935	A0549	Citicolin	500mg/4ml, 4ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
521	935	A0550	Citicolin	1000mg/4ml, 4ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
522	937	A0551	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	10mg + 2,66mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
523	937	A0552	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	5mg + 3mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
524	938	A0553	Galantamin hydrobromid	5mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
525	938	A0554	Galantamin hydrobromid	5mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
526	939	A0555	Cao Ginkgo biloba	40mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
527	940	A0556	Methylcobalamin	1500mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
528	940	A0557	Mecobalamin	500mcg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
529	940	A0558	Mecobalamin	1500mcg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
530	942	A0559	Piracetam	1200mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
531	942	A0560	Piracetam	1g/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
532	942	A0561	Piracetam	2g/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
533	942	A0562	Piracetam	400mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
534	942	A0563	Piracetam	3000mg/15ml, 15ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
535	942	A0564	Piracetam	4g/20ml, 20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
536	942	A0565	Piracetam	800mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
537	942	A0566	Piracetam	400mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
538	942	A0567	Piracetam	1200mg/6ml, 6ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
539	942	A0568	Piracetam	600mg/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
540	942	A0569	Piracetam	800mg/10ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
541	943	A0570	Vinpocetin	5mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
542	943	A0571	Vinpocetin	5mg/ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
543	943	A0572	Vinpocetin	10mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
544	943	A0573	Vinpocetin	5mg	Uống, Viên nang	viên	Generic (1,2,3,4,5)
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN							
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi							
545	944	A0574	Aminophylin	4,8%, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
546	945	A0575	Bambuterol hydroclorid	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
547	945	A0576	Bambuterol hydroclorid	20mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
548	946	A0577	Budesonid	0,2%, 7,5ml	Xịt mũi, Thuốc xịt mũi	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
549	946	A0578	Budesonid	0,5mg/2ml, 2ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nang/Ống	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
550	946	A0579	Budesonid	0,5mg/2ml, 2ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
551	946	A0580	Budesonid	64mcg/liều xịt, 120 liều	Xịt mũi, Thuốc xịt mũi	Lọ/chai	Generic (1,2,3,4,5)
552	947	A0581	Formoterol fumarate dihydrat + Budesonid	(6mcg + 100mcg)/liều xịt, 120 liều	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	Generic (1,2,3,4,5)
553	947	A0582	Formoterol fumarate dihydrat + Budesonid	(6mcg + 200mcg)/liều xịt, 120 liều	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	Generic (1,2,3,4,5)
554	953	A0583	Montelukast	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
555	953	A0584	Montelukast	4mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
556	953	A0585	Montelukast	4mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
557	955	A0586	Salbutamol	100mcg/liều, 200 liều	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	Generic (1,2,3,4,5)
558	955	A0587	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml, 2,5ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
559	955	A0588	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml, 2,5ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
560	955	A0589	Salbutamol	2mg/5ml, 30ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
561	956	A0590	Salbutamol + Ipratropium bromid	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml, 2,5ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
562	957	A0591	Salmeterol xinafoat + fluticasone propionat	(50mcg salmeterol + 250mcg fluticasone propionate)/liều, 60 liều	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	Generic (1,2,3,4,5)
563	957	A0592	Fluticasone propionate + Salmeterol Xinafoate	(Fluticasone propionate 250mcg + Salmeterol 25mcg)/liều, 120 liều	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	Generic (1,2,3,4,5)
564	958	A0593	Terbutalin sulfat	1 mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
25.2. Thuốc chữa ho							
565	961	A0596	Ambroxol HCL	15mg/5ml, 100ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
566	961	A0597	Ambroxol HCL	30mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
567	961	A0598	Ambroxol HCL	30mg/10ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
568	961	A0599	Ambroxol HCL	30mg	Uống, Viên sủi	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
569	961	A0600	Ambroxol HCL	15mg/5ml, 100ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
570	961	A0601	Ambroxol HCL	300mg/80ml, 80ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
571	961	A0602	Ambroxol HCL	30mg	Uống, Viên hoà tan nhanh	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
572	961	A0603	Ambroxol HCL	30mg/5ml, 50ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
573	961	A0604	Ambroxol HCL	30mg/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
574	961	A0605	Ambroxol HCL	30mg/5ml, 75ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
575	961	A0606	Ambroxol HCL	60mg/10ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
576	962	A0607	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống, Viên nang	viên	Generic (1,2,3,4,5)
577	962	A0608	Bromhexin hydroclorid	4mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
578	963	A0609	Carbocistein	100mg/5ml, 125ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
579	963	A0610	Carbocistein	250mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
580	963	A0611	Carbocistein	375mg	Uống, Bột pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
581	963	A0612	Carbocistein	500mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
582	963	A0613	Carbocistein	750mg	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
583	963	A0614	Carbocistein	750mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
584	966	A0615	Codein phosphat + Terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
585	968	A0616	Eprazinon dihydroclorid	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
586	970	A0617	N-acetylcystein	200mg	Uống, Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
587	970	A0618	Acetylcystein	200mg	Uống, viên nang	viên	Generic (1,2,3,4,5)
588	970	A0619	N-Acetylcystein	200mg/10ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
589	970	A0620	Acetylcystein	600mg	Uống, Bột/Cốm/Hạt pha uống	gói	Generic (1,2,3,4,5)
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH							
26.1. Thuốc uống							
590	976	A0621	Kali clorid	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
591	976	A0622	Kali clorid	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
592	977	A0623	Magnesi Aspartat + Kali Aspartat	140mg + 158mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
593	977	A0624	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
594	978	A0625	Natri clorid + kali clorid + natri citrat dihydrat + glucose khan	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
595	978	A0626	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan	2,7 g + 0,52 g + 0,3g + 0,509 g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)
596	978	A0627	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan +	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Generic (1,2,3,4,5)

26.2. Thuốc tiêm truyền

597	980	A0628	Acid amin	10%, 200ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Túi	Generic (1,2,3,4,5)
598	980	A0629	Acid amin	10%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
599	980	A0630	Acid amin	5%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
600	980	A0631	Acid amin	5%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
601	980	A0632	Acid amin	7%, 250 ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
602	980	A0633	Acid amin	8%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Túi	Generic (1,2,3,4,5)
603	980	A0634	Acid amin	7,2%, 200ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
604	980	A0635	Acid amin	8%, 200ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
605	982	A0636	Acid amin + glucose + điện giải	Chứa 40g Acid amin + 80g Glucose/1000ml, 1000ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Túi	Generic (1,2,3,4,5)
606	984	A0637	Calci clorid (dihydrat)	500mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
607	985	A0638	Glucose	10%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Generic (1,2,3,4,5)
608	985	A0639	Glucose	20%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
609	985	A0640	Glucose	30%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Generic (1,2,3,4,5)
610	985	A0641	Glucose	5%, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
611	985	A0642	Glucose	5%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
612	985	A0643	Glucose	5%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Generic (1,2,3,4,5)
613	986	A0644	Kali clorid	1g/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
614	987	A0645	Magnesi sulfat	1,5g/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
615	988	A0646	Magnesi aspartat + kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
616	989	A0647	Manitol	20%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
617	990	A0648	Natri clorid	0,45%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
618	990	A0649	Natri clorid	0,9%, 1000ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
619	990	A0650	Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
620	990	A0651	Natri clorid	0,9%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
621	990	A0652	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
622	990	A0653	Natri clorid	10%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
623	994	A0654	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Generic (1,2,3,4,5)
26.3. Thuốc khác							
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
624	998	A0655	Calci carbonat	625mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
625	999	A0656	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	300mg + 2940mg	Uống, Viên sủi	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
626	999	A0657	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	300mg + 3000mg	Uống, Viên sủi	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
627	1000	A0658	Calci Carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
628	1000	A0659	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
629	1000	A0660	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Uống, Viên	viên	Generic (1,2,3,4,5)
630	1001	A0661	Calci lactat	300mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
631	1001	A0662	Calcium lactat	500 mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
632	1004	A0663	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	(550mg + 200IU)/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
633	1008	A0664	Calcitriol	0,25mcg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
634	1014	A0665	Vitamin A (Retinol acetat)	5000IU	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
635	1015	A0666	Vitamin A + D3	4000IU + 400IU	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
636	1015	A0667	Vitamin A + Vitamin D2	2000IU + 400IU	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
637	1015	A0668	Vitamin A + Vitamim D3	2500IU + 200IU	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
638	1016	A0669	Vitamin B1	100mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
639	1016	A0670	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
640	1016	A0671	Vitamin B1	50mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
641	1016	A0672	Vitamin B1	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
642	1017	A0673	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 150mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
643	1017	A0674	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 150mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
644	1017	A0675	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
645	1017	A0676	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống, Viên hòa tan nhanh	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
646	1017	A0677	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 115mg + 50mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
647	1017	A0678	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 12,5mg + 125mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
648	1017	A0679	Thiamin nitrat + Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin	175mg + 175mg + 125mcg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
649	1017	A0680	Thiamin nitrat + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	200mg + 100mg + 1mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
650	1017	A0681	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
651	1017	A0682	Thiamin HCL + Pyridoxin HCL + Cyanocobalamin	(100mg + 50mg + 1000mcg)/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
652	1017	A0683	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
653	1018	A0684	Riboflavin (Vitamin B2)	10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
654	1021	A0685	Vitamin B6	100mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
655	1021	A0686	Vitamin B6	50mg	Uống, Viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
656	1022	A0687	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	470mg + 10mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

STT	STT 30	Mã mời chào	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
657	1022	A0688	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống, Viên hòa tan nhanh	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
658	1022	A0689	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống, Viên sủi	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
659	1022	A0690	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
660	1023	A0691	Vitamin B12	1000mcg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
661	1024	A0692	Vitamin C	1g	Uống, Viên sủi	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
662	1024	A0693	Vitamin C	100mg	Uống, Viên sủi	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
663	1024	A0694	Vitamin C	100mg/5ml, 100ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	Generic (1,2,3,4,5)
664	1024	A0695	Vitamin C	100mg/5ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói	Generic (1,2,3,4,5)
665	1024	A0696	Vitamin C	500mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
666	1025	A0697	Vitamin D2 (Ergocalciferol)	2000000UI/100ml, 20ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	Generic (1,2,3,4,5)
667	1025	A0698	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	25000IU	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
668	1027	A0699	Vitamin E Acetat	400mg	Uống, viên nang	Viên	Generic (1,2,3,4,5)
669	1029	A0700	Vitamin K1	10mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
670	1029	A0701	Vitamin K1	1mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	Generic (1,2,3,4,5)
671	1030	A0702	Vitamin PP	50mg	Uống, Viên	Viên	Generic (1,2,3,4,5)

Tổng cộng: 671 khoản



PHỤ LỤC II

DANH MỤC THUỐC ĐÔNG DƯỢC

(Kèm theo Công văn số: 271/BVĐKHL ngày 15/06/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

STT	Mã TT 05	Mã mồi	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
(1)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		D001	Hoắc hương + Tía tô + Bạch chỉ + Bạch linh + Đại phúc bì + Thương truật + Hậu phác + Trần bì + Cam thảo + Bán hạ chế + Cát cánh + Gừng khô		Uống		Viên	
2		D002	Sài hồ + Tiền hồ + Xuyên khung + Chi xác + Khương hoạt + Độc hoạt + Phục linh + Cát cánh + Đảng sâm + Cam thảo		Uống		Viên	
3		D003	Thanh hao + Kim ngân hoa + Địa liên + Tía tô + Kinh giới + Thích gia đẳng + Bạc hà		Uống		Chai/Lọ	
4		D004	Thanh cao + Kim ngân hoa + Địa liên + Tía tô + Kinh giới + Thích gia đẳng + Bạc hà		Uống		Gói	
5		D005	Xuyên khung + Bạch chỉ + Hương phụ + Quế + Gừng + Cam thảo		Uống		viên	
6		D006	Xuyên khung + Khương hoạt + Bạch chỉ + Hoàng cầm + Phòng phong + Sinh địa + Thương truật + Cam thảo + Tế tân		Uống		Viên	
7		D007	Cao đặc Actiso	$\geq 350\text{mg}$	Uống		Viên	
8		D008	Cao Actiso	$\geq 200\text{mg}$	Uống		Viên	
9		D009	Cao Actiso		Uống		Gói	
10		D010	Cao Actiso		Uống		Gói/ôno	
11		D011	Cao Actiso + Cao Rau đắng đất + Cao Bìm bìm		Uống		Viên	
12		D012	Cao Actiso + Cao Rau đắng đất + Cao Bìm bìm		Uống		Viên	
13		D013	Cao Actiso + Cao Rau đắng đất + Cao Bìm bìm		Uống		Viên	
14		D014	Cao Actiso + Cao mật lợn khô + Tỏi khô + Than hoạt tính		Uống		Viên	
15		D015	Bạch mao căn + Đương quy + Kim tiền thảo + Xa tiền tử + Ý dĩ + Sinh địa		Uống		Viên	
16		D016	Bạch thược + Bạch truật + Cam thảo + Diệp hạ châu + Đương quy + Đảng sâm + Nhân trần + Phục linh + Trần bì		Uống		Viên	
17		D017	Cao Bồ bồ		Uống		Gói	
18		D018	Cam thảo + Bạch mao căn + Bạch thược + Đan sâm + Bân lam căn + Hoắc hương + Sài hồ + Liên kiều + Thần khúc + Chỉ thực + Mạch nha + Nghệ		Uống		Viên	
19		D019	Cao khô/đặc Diệp Hạ Châu	$\geq 450\text{mg}$	Uống		Viên	
20		D020	Cao khô Diệp Hạ Châu	$\geq 300\text{mg}$	Uống		Viên	
21		D021	Cao đặc Diệp hạ châu	$\geq 300\text{mg}$	Uống		Gói	
22		D022	Diệp hạ châu + Bồ bồ + Chi tử		Uống		Viên	
23		D023	Diệp hạ châu + Bồ công anh + Nhân trần		Uống		Viên	
24		D024	Diệp hạ châu + Chua ngọt + Cỏ nhọ nổi		Uống		Viên	
25		D025	Diệp hạ châu + Hoàng bá + Mộc hương + Quế nhục + Tam thất		Uống		Viên	
26		D026	Cao Diệp hạ châu + Cao Nhân trần + Cao cỏ nhọ		Uống		Viên	
27		D027	Cao Diệp hạ châu + Cao Nhân trần + Cao cỏ nhọ		Uống		Viên	
28		D028	Diệp hạ châu + Tam thất + Kim ngân hoa + Cam thảo + Thảo quyết minh + Cúc hoa	10g+5g+2g+2g+5g+1g	Uống	Thuốc cốm	Gói	2
29		D029	Diệp hạ châu + Xuyên tâm liên + Bồ công anh + Cỏ mực		Uống		Viên	
30		D030	Kim ngân hoa + Ké đầu ngựa		Uống		Viên	
31		D031	Kim ngân hoa + Nhân trần + Thương nhĩ tử + Nghệ + Sinh địa + Bồ công anh + Cam thảo		Uống		Viên	
32		D032	Cao đặc Kim tiền thảo		Uống		Gói	

STT	Mã TT 05	Mã mồi	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
33		D033	Cao khô Kim tiền thảo		Uống		Viên	
34		D034	Cao đặc kim tiền thảo		Uống		Viên	
35		D035	Kim tiền thảo + Chi thực + Nhân trần + Hậu phác + Hoàng cầm + Bạch mao căn + Nghệ + Bình lang + Mộc hương + Đại hoàng		Uống		Viên	
36		D036	Cao khô Kim tiền thảo + Cao khô Râu mèo		Uống		Viên	
37		D037	Long đởm thảo + Chi tử + Đương quy + Sài hồ + Hoàng cầm + Trạch tả + Xa tiền tử + Sinh địa hoàng + Cam thảo + Mộc thông		Uống		Viên	
38		D038	Nhân trần + Bồ công anh + Cúc hoa + Actiso + Cam thảo + Kim ngân hoa		Uống		Viên	
39		D039	Sài hồ + Bạch truật + Gừng tươi + Bạch linh + Đương quy + Bạch thược + Cam thảo + Bạc hà		Uống		Viên	
40		D040	Cao xương hổn hợp + Hoàng bá + Tri mẫu + Trần bì + Bạch thược + Can khương + Thục địa		Uống		Túi	
41		D041	Độc hoạt + Phòng phong + Tang ký sinh + Đỗ trọng + Ngưu tất + Trinh nữ + Hồng hoa + Bạch chi + Tục đoạn + Bồ cốt chi		Uống		Viên	
42		D042	Độc hoạt + Phòng phong + Tang ký sinh + Tần giao + Bạch thược + Ngưu tất + Sinh địa + Cam thảo + Đỗ trọng + Tế tân + Quế nhục + Nhân sâm + Đương quy + Xuyên khung		Uống		Viên	
43		D043	Độc hoạt + Quế chi + Phòng phong + Đương qui + Tế tân + Xuyên khung + Tần giao + Bạch thược + Tang ký sinh + Sinh địa + Đỗ trọng + Ngưu tất + Bạch linh + Cam thảo + Đảng sâm		Uống		Gói	
44		D044	Độc hoạt + Quế nhục + Phòng phong + Đương quy + Tế tân + Xuyên khung + Tần giao + Bạch thược + Tang ký sinh + Địa hoàng + Đỗ trọng + Ngưu tất + Phục linh + Cam thảo + Đảng sâm		Uống		Viên	
45		D045	Hy thiêm + Hà thủ ô đồ chế + Thương nhĩ tử + Thỏ phục linh + Dây đau xương + Thiên niên kiện + Huyết giác		Uống		Viên	
46		D046	Hy thiêm + Ngũ gia bì gai + Thiên niên kiện + Cầu tích + Thỏ phục linh		Uống		Viên	
47		D047	Hy thiêm + Ngưu tất + Quế + Cầu tích + Sinh địa + Ngũ gia bì chân chim		Uống		Viên	
48		D048	Hy thiêm + Ngưu tất + Quế chi/Quế nhục + Cầu tích + Sinh địa + Ngũ gia bì		Uống		Lọ	
49		D049	Cao đặc hỗn hợp: (Hy thiêm, Thiên niên kiện)	Cao đặc hỗn hợp $\geq 600\text{mg}$	Uống		Viên	
50		D050	Hy thiêm + Thục địa + Tang ký sinh + Khương hoạt + Phòng phong + Đương quy + Đỗ trọng + Thiên niên kiện		Uống		Gói	
51		D051	Cao khô hỗn hợp dược liệu (Lá lốt + Hy thiêm + Ngưu tất + Thỏ phục linh)	Cao khô hỗn hợp $\geq 250\text{mg}$	Uống		viên	
52		D052	Bột mã tiền chế + Ma hoàng + Tầm vôi + Nhũ hương + Một dược + Ngưu tất + Cam thảo + Thương truật		Uống		Viên	
53		D053	Mã tiền chế + Đương quy + Đỗ trọng + Ngưu tất + Quế chi + Độc hoạt + Thương truật + Thỏ phục linh	14mg; 14mg; 14mg; 12mg; 8mg; 16mg; 16mg; 20mg	Uống	viên hoàn cứng	Viên	
54		D054	Ma tiền + Đương Quy + Đỗ trọng + Ngưu tất + Quế chi + Độc hoạt + Thương truật + Thỏ phục linh		Uống		Viên	
55		D055	Bột Mã tiền chế + Hy thiêm + Ngũ gia bì chân chim		Uống		Viên	
56		D056	Mã tiền + Thương truật + Hương phụ + Mộc hương + Địa liên + Quế chi		Uống		Viên	

STT	Mã TT 05	Mã mời	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
57		D057	Tần giao + Đỗ trọng + Ngưu tất + Độc hoạt + Phòng phong + Phục linh + Xuyên khung + Tục đoạn + Hoàng kỳ + Bạch thược + Cam thảo + Đương quy + Thiên niên kiện		Uống		Gói	
58		D058	Tục đoạn + Phòng phong + Hy thiêm + Độc hoạt + Tần giao + Bạch thược + Đương quy + Xuyên khung + Thiên niên kiện + Ngưu tất + Hoàng kỳ + Đỗ trọng + Mã tiền		Uống		Viên	
59		D059	Bạch truật + Đảng sâm + Ý dĩ + Liên nhục + Hoài sơn + Cát cánh + Sa nhân + Cam thảo + Bạch linh + Trần bì + Mạch nha		Uống		Chai/lọ	
60		D060	Bạch truật + Mộc hương + Hoàng đằng + Hoài sơn + Trần bì + Hoàng liên + Bạch linh + Sa nhân + Bạch thược + Cam thảo + Đảng sâm		Uống		Gói	
61		D061	Bạch truật + Mộc hương + Hoàng liên + Cam thảo + Bạch linh + Đảng sâm + Thần khúc + Trần bì + Sa nhân + Mạch nha + Sơn tra + Hoài sơn + Nhục đậu khấu.		Uống		Viên	
62		D062	Bạch truật + Mộc hương + Hoàng liên + Cam thảo + Bạch linh + Đảng sâm + Thần khúc + Trần bì + Sa nhân + Mạch nha + Sơn tra + Hoài sơn + Nhục đậu khấu		Uống		Viên	
63		D063	Bạch truật + Bạch linh + Hoàng kỳ + Toan táo nhân + Đảng sâm + Mộc hương + Cam thảo + Đương quy + Viễn chí + Long nhãn + Đại táo		Uống		Gói	
64		D064	Bạch truật + Bạch linh + Hoàng kỳ + Toan táo nhân + Đảng sâm + Mộc hương + Cam thảo + Đương quy + Viễn chí + Long nhãn + Đại táo		Uống		Gói	
65		D065	Bạch truật + Bạch linh + Hoàng kỳ + Toan táo nhân + Đảng sâm + Mộc hương + Cam thảo + Đương quy + Viễn chí + Long nhãn + Đại táo		Uống		viên	
66		D066	Bạch truật + phục linh + Hoàng kỳ + Toan táo nhân + Đảng sâm + Mộc hương + Cam thảo + Đương quy + Viễn chí + Long nhãn + Đại táo		Uống		Chai/Lọ	
67		D067	Nhân sâm + Đảng sâm + Bạch linh + Bạch truật + Cam thảo + Hoài sơn + Ý dĩ + Khiếm thực + Liên nhục + Mạch nha + Sứ quân tử + Sơn tra + Thần khúc + Cốc tinh thảo + Bạch biển đậu + Ô		Uống		Gói	
68		D068	Cao đặc lá chè dây (7:1)		Uống		Viên	
69		D069	Cao Kha tử 2,5:1 + Bột Mộc hương + Cao Hoàng liên 5,5:1 + Bột Bạch truật + Cao Cam thảo 3,5:1 + Cao Bạch thược 3,5:1		Uống		Viên	
70		D070	Men bia ép tinh chế		Uống		Ống	
71		D071	Men bia	≥ 4000mg	Uống		Viên	
72		D072	Nha đam tử + Berberin clorid + Cao Tỏi + Cát căn + Cao Mộc hương		Uống		Viên	
73		D073	Nhân sâm + Bạch truật + Cam thảo + Đại táo + Bạch linh + Hoài sơn + Cát cánh + Sa nhân + Bạch biển đậu + Ý dĩ + Liên nhục		Uống		Gói	
74		D074	Sứ quân tử + Bình lang + Nhục đậu khấu + Lục thần khúc + Mạch nha + Hồ hoàng liên + Mộc hương		Uống		Ống/gói	
75		D075	Cao khô trình nữ hoàng cung	≥ 500mg	Uống		Viên	
76		D076	Cao khô trình nữ hoàng cung	≥ 250mg	Uống		Viên	
77		D077	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.		Uống		Gói	

STT	Mã TT 05	Mã mồi	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
78		D078	Cao đặc Dừa cạn + Cao đặc Cúc hoa + Cao đặc Hoa hòe + Cao đặc Tâm sen + Cao đặc Cỏ ngọt		Uống		Gói	
79		D079	Đan sâm + Tam thất		Uống		Viên	
80		D080	Đan sâm + Tam thất + Borneol		Uống		Viên	
81		D081	Đảng tâm thảo + Táo nhân + Thảo quyết minh + Tâm sen		Uống		Viên	
82		D082	Cao đặc rễ đinh lăng 5:1; Cao khô lá bạch quả (Hàm lượng Flavonoid toàn phần $\geq 24\%$)		Uống		Viên	
83		D083	Cao đặc rễ đinh lăng 5:1; Cao khô lá bạch quả (Hàm lượng Flavonoid toàn phần $\geq 24\%$)		Uống		Viên	
84		D084	Cao đinh lăng + Cao bạch quả	Cao đinh lăng $\geq 150\text{mg}$	Uống		viên	
85		D085	Cao khô đinh lăng + Cao khô lá bạch quả	Cao khô đinh lăng $\geq 1,44\text{g}$, Cao khô lá bạch quả $\geq 10,8\text{mg}$	Uống		Viên	
86		D086	Cao đặc đinh lăng + Cao bạch quả		Uống		Viên	
87		D087	Cao đặc Đinh lăng + Cao bạch quả		Uống		Gói	
88		D088	Cao rễ đinh lăng (10:1) + Cao lá bạch quả		Uống		Ông/gói	
89		D089	Cao khô rễ đinh lăng + Cao khô lá bạch quả	Cao khô rễ đinh lăng $\geq 3125\text{mg}$, Cao khô lá bạch quả $\geq 12\text{mg}$	Uống		Viên	
90		D090	Địa long + Hoàng kỳ + Đương quy + Xích thược + Xuyên khung + Đào nhân + Hồng hoa		Uống		Gói	
91		D091	Cao khô lá bạch quả + Cao khô đương quy		Uống		Viên	
92		D092	Hoài sơn + Liên nhục + Liên tâm + Lá dâu + Lá vông + Bá tử nhân + Toan táo nhân + Long nhãn		Uống		Viên	
93		D093	Hồng hoa + Đương quy + Sinh địa + Sài hồ + Cam thảo + Xích thược + Xuyên khung + Chỉ xác + Ngưu tất + Cao bạch quả		Uống		Viên	
94		D094	Lá sen + Lá vông + Lạc tiên + Tâm sen + Bình		Uống		Viên	
95		D095	Sinh địa + Mạch môn + Thiên môn đông + Táo nhân + Bá tử nhân + Huyền sâm + Viễn chí + Ngũ vị tử + Đảng sâm + Đương quy + Đan sâm + Phục thần + Cát cánh		Uống		Viên	
96		D096	Đan sâm + Huyền sâm + Đương quy + Viễn chí + Toan táo nhân + Đảng sâm + Bá tử nhân + Bạch linh + Cát cánh + Ngũ vị tử + Cam thảo + Mạch môn + Thiên môn đông + Địa hoàng + Chu sa		Uống		Gói	
97		D097	Đan sâm + Huyền sâm + Đương quy + Viễn chí + Toan táo nhân + Đảng sâm + Bá tử nhân + Bạch linh + Cát cánh + Ngũ vị tử + Mạch môn + Chu sa + Thiên môn đông + Sinh địa		Uống		Gói	
98		D098	Đan sâm + Huyền sâm + Đương quy + Viễn chí (chế) + Toan táo nhân (sao) + Đảng sâm + Bá tử nhân + Bạch linh + Cát cánh + Ngũ vị tử + Mạch môn + Chu sa + Thiên môn đông + Sinh địa		Uống		Lọ	
99		D099	Toan táo nhân + Tri mẫu + Phục linh + Xuyên khung + Cam thảo		Uống		Viên	
100		D100	Toan táo nhân + Tri mẫu + Phục linh + Xuyên khung + Cam thảo		Uống		Viên	

STT	Mã TT 05	Mã mồi	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
101		D101	Cao đặc Bách Bộ + Cao đặc Cát cánh + Mạch môn + Trần bì + Cam thảo + Bối mẫu + Bạch quả + Hạnh nhân + Ma hoàng		Uống		Chai/Lọ	
102		D102	Bạch Linh + Cát cánh + Tỳ bà diệp + Tang bạch bì + Ma hoàng + Thiên môn + Bạc hà diệp + Bán hạ + Bách bộ + Mơ muối + Cam thảo + Phèn chua + Tinh dầu bạc hà		Uống		Lọ	
103		D103	Bạch linh + Cát cánh + Tỳ bà diệp + Tang bạch bì + Ma hoàng + Mạch môn + Bạc hà + Bán hạ chế + Bách bộ + Mơ muối + Cam thảo + Bạch phân + Tinh dầu bạc hà		Uống		Ông/gói	
104		D104	Cát cánh + Kinh giới + Tử uyển + Bách bộ + Hạnh nhân đắng + Cam thảo + Trần bì + Mạch môn		Uống		Chai	
105		D105	Cao khô lá thường xuân		Uống		Chai	
106		D106	Cao khô lá thường xuân		Uống		Ông/Gói	
107		D107	Cao khô lá thường xuân		Uống		Viên	
108		D108	Ma hoàng + Khô hạnh nhân + Quế Chi + Cam thảo		Uống		Chai/lọ	
109		D109	Ma hoàng + Khô hạnh nhân + Quế chi + Cam thảo		Uống		Ông/gói	
110		D110	Ma hoàng + Khô hạnh nhân + Quế chi + Cam thảo		Uống		Ông/gói	
111		D111	Sinh địa + Mạch môn + Huyền sâm + Bối mẫu + Bạch thược + Mẫu đơn bì + Cam thảo		Uống		chai	
112		D112	Sinh địa + Mạch môn + Huyền sâm + Bối mẫu + Bạch thược + Mẫu đơn bì + Cam thảo		Uống		Ông/gói	
113		D113	Trần bì + Cát cánh + Tiền hồ + Tô diệp + Tử uyển + Thiên môn + Tang bạch bì + Tang diệp + Cam thảo + Ô mai + Khương hoàng + Menthol		Uống		Chai	
114		D114	Đương quy + Bạch truật + Đảng sâm + Quế nhục + Thục địa + Cam thảo + Hoàng kỳ + Phục linh + Xuyên khung + Bạch thược		Uống		Viên	
115		D115	Xuyên khung + Đương quy + Bạch thược + Thục địa + Đảng sâm + Phục linh + Bạch truật + Cam thảo + Hoàng kỳ + Quế nhục		Uống		Gói	
116		D116	Quế chi + Hắc phụ tử + Thục địa + Sơn thù + Mẫu đơn bì + Hoài sơn + Phục linh + Trạch tả		Uống		Viên	
117		D117	Bán hạ nam + Bạch linh + Xa tiền tử + Ngũ gia bì + Sinh khương + Trần bì + Rút + Sơn tra + Hậu phác nam		Uống		Viên	
118		D118	Bột bèo hoa dâu	$\geq 500\text{mg}$	Uống		Viên	
119		D119	Bột chiết bèo hoa dâu		Uống		Chai/lọ	
120		D120	Đương quy di thực		Uống		Viên	
121		D121	Hà thủ ô đồ + Đảng sâm + Sơn thù + Mạch môn + Hoàng kỳ + Bạch truật + Cam thảo + Ngũ vị tử + Đương quy + Mẫu đơn bì		Uống		Gói	
122		D122	Ngưu tất + Đương quy + Xuyên khung + Ích mẫu + Sinh địa		Uống		Viên	
123		D123	Ngưu tất + Xích thược + Đương quy + Xuyên khung + Ích mẫu + Thục địa		Uống		Viên	
124		D124	Đương quy + Sinh địa/Thục địa + Xuyên khung + Ngưu tất + Ích mẫu		Uống		Viên	

STT	Mã TT 05	Mã mời	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
125		D125	Hoàng kỳ + Đào nhân + Hồng hoa + Địa long + Nhân sâm + Xuyên khung + Đương quy + Xích thược + Bạch thược		Uống		Viên	
126		D126	Cao khô Huyết giác	$\geq 300\text{mg}$	Uống		Viên	
127		D127	Ngưu tất + Nghệ + Hoa hòe + Bạch truật		Uống		Viên	
128		D128	Phòng phong + Hòe giác + Đương quy + Địa du + Chi xác + Hoàng cầm		Uống		Viên	
129		D129	Sinh địa + Mạch môn + Thiên hoa phấn + Hoàng kỳ + Kỳ tử + Bạch linh + Ngũ vị tử + Mẫu đơn bì + Hoàng liên + Nhân sâm + Thạch cao		Uống		Viên	
130		D130	Cao khô tam thất	$\geq 80\text{mg}$	Uống		Viên	
131		D131	Tam thất		Uống		Viên	
132		D132	Tam thất	$\geq 500\text{mg}$	Uống		Viên	
133		D133	Thỏ miết trùng + Hồng hoa + Tự nhiên đồng + Long não + Hạt dưa chuột + Tục đoạn + Tam thất + Đương quy + Lạc tân phụ		Uống		Viên	
134		D134	Thục địa + Hoài sơn + Sơn thù + Mẫu đơn bì + Phục linh + Trạch tả		Uống		Viên	
135		D135	Thục địa + Hoài sơn + Sơn thù + Mẫu đơn bì + Bạch linh/Phục linh + Trạch tả		Uống		Viên	
136		D136	Thục địa + Hoài sơn + Sơn thù + Mẫu đơn bì + Phục linh + Trạch tả		Uống		ống/gói	
137		D137	Thục địa + Táo chua + Củ sủng + Thạch hộc + Hoài sơn + Tỳ giải		Uống		Chai	
138		D138	Đảng sâm + Bạch linh + Bạch truật + Cam thảo + Thục địa + Bạch thược + Đương quy + Xuyên khung + Ích mẫu		Uống		Ống	
139		D139	Xuyên khung + Đương quy + Thục địa + Bạch thược + Đảng sâm + Bạch linh + Bạch truật + Ích mẫu + Cam thảo		Uống		Lọ	
140		D140	Ích mẫu + Hương phụ + Ngải cứu		Uống		chai	
141		D141	Liên kiều + Kim ngân hoa + Hoàng cầm + Menthol + Eucalyptol + Camphor		Xịt mũi		Chai	
142		D142	Tân di hoa + Thăng ma + Xuyên khung + Bạch chi + Cam thảo		Uống		Viên	
143		D143	Thục địa + Sơn thù + Hoài sơn + Đơn bì + Phục linh + Trạch tả + Câu kỷ tử + Cúc hoa		Uống		Viên	
144		D144	Thục địa + Hoài Sơn + Trạch tả + Cúc hoa + Thảo quyết minh + Hạ khô thảo + Hà thủ ô + Bột Đương qui		Uống		Viên	
145		D145	Thương nhĩ tử + Hoàng kỳ + Bạch chi + Phòng phong + Tân di hoa + Bạch truật + Bạc hà + Kim ngân hoa		Uống		Viên	
146		D146	Mã tiền + Huyết giác + Ô đầu + Đại hồi + Long não + Một dược + Địa liên + Nhũ hương + Đinh Hương + Quế + Gừng + Methyl salicylat + Glycerin + Ethanol		Dùng ngoài		Chai	
147		D147	Ô đầu + Địa liên + Đại hồi + Quế nhục + Thiên niên kiện + Uy linh tiên + Mã tiền + Huyết giác + Xuyên khung + Methyl salicylat + Tể tân		Dùng ngoài		Lọ xịt	
148		D148	Địa liên + Riềng + Thiên niên kiện + Đại hồi + Huyết giác + Ô đầu + Quế nhục + Long não.		Dùng ngoài		Bình xịt	
149		D149	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ + Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành ≥ 300	Uống		Viên	

STT	Mã TT 05	Mã mòi	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
150		D150	Sơn thù + Phục linh + Ngưu tất + Hoài sơn + Trạch tả + Mẫu đơn bì + Xa tiền tử + Phụ tử chế + Nhục quế + Thục địa	4,5g bột được liệu(tương đương 0,6g;0,6g;0,3g;0,6g;0,6g;0,6g;0,3g;0,3g); 0,1g cao đặc	Uống		Viên	
151		D151	Xuyên khung +Tần giao +Bạch chi +Đương quy +Mạch môn + hồng sâm + Ngô thù du + Ngũ vị tử +Băng phiến	2.4g,2.4g,2.4g ,2.4g,1.6g,2.4 g,1.6g,2.4g,0.08g/Gói	Uống		Gói	

Tổng cộng: 151 khoản

PHỤ LỤC III
DANH MỤC VỊ THUỐC YHCT NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số: 271/BVĐKHL ngày 15/06/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học của vị thuốc	Dạng chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Nguồn gốc
1	C001	Ba kích	2	Rễ bỏ lõi	Radix Morindae officinalis	Rửa sạch, bỏ lõi, cắt thành đoạn, phơi hoặc sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
2	C004	Bách bộ	2	Rễ	Radix Stemonae tuberosae	Rút lõi, thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
3	C005	Bạch chỉ	2	Rễ	Radix Angelicae dahuricae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
4	C006	Bạch linh	2	Thẻ quả nấm	Poria	Thái phiến, bỏ phần lõi sau đó phơi hoặc sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
5	C008	Bạch tật lê	2	Quả	Fructus Tribuli terrestris	Sao màu hơi vàng cháy xém hết các cạnh	ĐDVN V	Kg	B
6	C009	Bạch thực	2	Rễ	Radix Paeoninae lactiflorae	Thái phiến, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 50 - 60°C	ĐDVN V	Kg	B
7	C010	Bạch truật	2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Thái phiến, sao vàng	ĐDVN V	Kg	B
8	C013	Cam thảo	2	Rễ	Radix Glycyrrhizae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
9	C015	Cát cánh	2	Rễ	Radix Platycodi grandiflori	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
10	C017	Câu đằng	2	Đoạn thân có móc	Ramulus cum unco Uncariae	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
11	C018	Câu kỷ tử	2	Quả	Fructus Lycii	Loại bỏ cuống, phơi sấy nhẹ	ĐDVN V	Kg	B
12	C019	Cẩu tích	2	Thân rễ	Rhizoma Cibotii	Bỏ lông, thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
13	C022	Cốt toái bồ	2	Thân rễ	Rhizoma Drynariae	Thái phiến, sao vàng	ĐDVN V	Kg	N
14	C026	Chi xác	2	Quả	Fructus Aurantii	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
15	C027	Dâm dương hoắc	2	Lá	Herba Epimedii	Bỏ cuống, cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
16	C028	Dây đau xương	2	Thân	Caulis Tinosporae tomentosae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
17	C029	Diệp hạ châu	2	Thân lá	Herba Phyllanthi urinariae	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
18	C032	Đang sâm	2	Rễ	Radix Codonopsis	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
19	C035	Đỗ trọng	2	Vỏ cây	Cortex Eucommiae	Cắt to mảnh, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
20	C036	Độc hoạt	2	Rễ	Radix Angelicae pubescentis	Thái phiến, phơi âm can hoặc sấy ở nhiệt độ dưới 60°C đến khô	ĐDVN V	Kg	B
21	C037	Đương quy	2	Rễ	Radix Angelicae sinensis	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
22	C039	Hà thủ ô đỏ chế	2	Rễ củ	Radix Fallopiae multiflorae	Chế với đậu đen thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
23	C040	Hạnh nhân	2	Hạt	Semen Armeniacae amarum	Sao vàng giữ vỏ	ĐDVN V	Kg	B
24	C041	Hậu phác	2	Vỏ thân, rễ, vỏ cành	Cortex Cinnamomi iners	Thái phiến, phơi khô hoặc sấy ở nhiệt độ 50- 60°C đến khô	ĐDVN V	Kg	N
25	C042	Hoài sơn	2	Rễ củ	Tuber Dioscoreae persimilis	Thái phiến, sao cam đến vàng	ĐDVN V	Kg	N

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học của vị thuốc	Dạng chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Nguồn gốc
26	C046	Hoàng kỳ	2	Rễ	Radix Astragali membranacei	Thái phiến, sao vàng, chế mật	ĐDVN V	Kg	B
27	C049	Hồng hoa	2	Hoa	Flos Carthami tinctorii	Đề nơi râm mát, thoáng gió hoặc phơi nắng nhẹ cho khô dần.	ĐDVN V	Kg	B
28	C050	Huyền hồ	2	Củ	Tuber Corydalis	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
29	C052	Hương phụ	2	Thân rễ	Rhizoma Cyperi	Bỏ lông, thái phiến, tứ chế, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
30	C054	Ích mẫu	2	Toàn cây bỏ rễ	Herba Leonuri japonici	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
31	C057	Kê huyết đằng	2	Thân	Caulis Spatholobi	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
32	C062	Kinh giới	2	Thân cây	Herba Elsholiziae ciliatae	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
33	C064	Khương hoàng	2	Thân rễ	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
34	C065	Khương hoạt	2	Rễ - thân rễ	Rhizoma et Radix Notopterygii	Thái phiến, phơi phơi âm can hoặc sấy ở nhiệt độ dưới 60° cho đến khô	ĐDVN V	Kg	B
35	C066	Lạc tiên	2	Toàn cây phần trên mặt đất	Herba Passiflorae	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
36	C068	Liên nhục (Hạt sen)	2	Hạt	Semen Nelumbinis	Sao nhỏ lửa đến khi có màu thẫm lại, có chấm đen	ĐDVN V	Kg	N
37	C069	Liên tâm	2	Mầm hạt	Embryo Nelumbinis nuciferae	Cho liên tâm vào sao đến khi có mùi thơm bốc lên	ĐDVN V	Kg	N
38	C072	Mạch môn	2	Rễ	Radix Ophiopogonis japonici	Bỏ lõi, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
39	C075	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	Cortex Paeoniae suffruticosae	Bỏ lõi, thái đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
40	C078	Mộc qua	2	Quả	Fructus Chaenomelis speciosae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
41	C081	Ngũ gia bì chân chim	2	Vỏ thân - vỏ cành	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
42	C082	Ngũ vị tử	2	Quả	Fructus Schisandrae	Phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
43	C083	Ngưu tất	2	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
44	C084	Nhân sâm	2	Rễ củ	Radix Ginseng	Phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
45	C085	Nhân trần	2	Thân lá	Herba Adenosmatis caerulei	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
46	C089	Phòng phong	2	Rễ	Radix Saposhnikoviae divaricatae	Bỏ đầu rễ, thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B
47	C090	Phụ tử chế (Hắc phụ)	2	Rễ	Radix Aconiti lateralis praeparata	Chế	ĐDVN V	Kg	B
48	C092	Quế chi	2	Cành nhỏ	Ramulus Cinnamomi	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
49	C093	Quế nhục	2	Vỏ thân	Cortex Cinnamomi	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
50	C096	Sài hồ	2	Rễ	Radix Bupleuri	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	N
51	C097	Sinh địa	2	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	B

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học của vị thuốc	Dạng chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Nguồn gốc
52	C099	Sơn thù	2	Vỏ quả	Fructus Corni officinalis	Bỏ hạt, phơi khô	ĐĐVN V	Kg	B
53	C102	Tang chi	2	Cành non	Ramulus Mori albae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	N
54	C103	Tang ký sinh	2	Toàn cây	Herba Loranthe gracilifolii	Cắt đoạn, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	N
55	C104	Táo nhân	2	Hạt	Semen Ziziphi mauritanae	Sao đến khi mặt ngoài có màu đen, bên trong có màu nâu hơi vàng	ĐĐVN V	Kg	B
56	C105	Tần giao	2	Rễ	Radix Gentianae macrophyllae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	B
57	C106	Tế tân	2	Rễ	Radix et Rhizoma Asari	Loại bỏ tạp chất, cắt đoạn, phơi âm can cho khô	ĐĐVN V	Kg	B
58	C107	Tô mộc	2	Thân gỗ	Lignum sappan	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	N
59	C108	Tục đoạn	2	Rễ	Radix Dipsaci	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	N
60	C110	Thảo quyết minh	2	Hạt	Semen Cassiae torae	Sao đến khi vàng đều	ĐĐVN V	Kg	N
61	C111	Thăng ma	2	Thân rễ	Rhizoma Cimicifugae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	B
62	C112	Thiên ma	2	Thân rễ	Rhizoma Gastrodiae elatae	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	B
63	C117	Thục địa	2	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Chế theo Thông tư 30/2017/TT-BYT (thái phiến)	ĐĐVN V	Kg	N
64	C118	Thuyền thoái	2	Xác ve sấu	Periostracum Cicadidae	Phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	B
65	C119	Thương truật	2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis	Thuốc phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	B
66	C120	Trạch tả	2	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	Thái phiến, sao đến khi bề mặt có màu hơi vàng	ĐĐVN V	Kg	N
67	C122	Trần bì	2	Vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Thái chỉ, sao cho tới khi trần bì có màu vàng đều, mùi thơm đặc trưng.	ĐĐVN V	Kg	N
68	C126	Viễn chí	2	Rễ	Radix Polygalae	Rễ bỏ lõi, tẩm nước cam thảo, sao vàng	ĐĐVN V	Kg	B
69	C130	Xuyên khung	2	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Thái phiến, phơi sấy khô	ĐĐVN V	Kg	B
70	C131	Ý dĩ	2	Hạt	Semen Coicis	Sao vàng với cám	ĐĐVN V	Kg	N
Tổng: 70 mặt hàng									



PHỤ LỤC IV
BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ THUỐC

(Kèm theo Công văn số: 271/BVĐKHL ngày 15/6/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

Thông tin của đơn vị báo giá:

(Tên, địa chỉ, số điện thoại, email)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Hạ Long

Căn cứ thông báo số: /BVĐKHL ngày 13/6/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long về việc báo giá thuốc. Chúng tôi Công ty xin báo giá sau:

STT	STT theo PL1 TT30 /2018 /TT-BYT	STT theo PL1 TT15 /2020 /TT-BYT	Mã theo danh mục mời chào hàng	Nhóm TCKT(*)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng	Nồng độ hàm lượng	Dạng bào chế	SĐK hoặc GPNK	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá KK, KKL còn hiệu lực (VNĐ)	Đơn giá (có VAT) (VNĐ)	Thông tin đấu thầu 12 tháng gần nhất (Nếu có)			Ghi chú
																	Đơn giá trúng thầu	Đơn vị công bố	Số QĐ, ngày QĐ phê duyệt trung thầu	
1																				
2																				
...																				

Báo giá có hiệu lực kể từ ngày/...../..... Đến ngày/...../.....

....., ngày tháng năm 2022

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ghi tên chức danh, ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC V
BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ THUỐC NGOÀI DANH MỤC
(Kèm theo Công văn số: 271/BVĐKHL ngày 15/6/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long)

Thông tin của đơn vị báo giá:
(Tên, địa chỉ, số điện thoại, email)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Hạ Long

Căn cứ Công văn số: 271/BVĐKHL ngày 15/6/2022 của Bệnh viện Đa khoa Hạ Long về việc báo giá thuốc. Chúng tôi Công ty xin báo giá sau:

STT	STT theo PL1 TT30 /2018 /TT-BYT	STT theo PL1 TT15 /2020 /TT-BYT	Mã theo danh mục mời chào hàng	Nhóm TCKT(*)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng	Nồng độ hàm lượng	Dạng bào chế	SĐK hoặc GPNK	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá KK, KKL còn hiệu lực (VNĐ)	Đơn giá (có VAT) (VNĐ)	Thông tin đấu thầu 12 tháng gần nhất (Nếu có)			Ghi chú
																	Đơn giá trúng thầu	Đơn vị công bố	Số QĐ, ngày QĐ phê duyệt trung thầu	
1																				
2																				
...																				

Báo giá có hiệu lực kể từ ngày/...../..... Đến ngày/...../.....

....., ngày tháng năm 2022

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ghi tên chức danh, ký tên và đóng dấu)